

# Tích hợp công nghệ trong dạy học tiếng Anh Hiệu quả và thách thức

Nguyễn Thị Trang

ThS. Khoa NN-TH, Trường CĐCSND II

Received: 23/7/2024; Accepted: 26/7/2024; Published: 29/7/2024

**Abstract:** This study evaluates the effectiveness and challenges of technology integration in English classrooms at Vietnamese universities. Using mixed methods, including surveys of 30 teachers and 200 students, and interviews with 10 experienced teachers, the research found that 85% of teachers use technology weekly. Vocabulary applications are most popular (70% of teachers, 90% of students). Benefits include increased motivation and engagement. Challenges encompass lack of teacher training (67%), extended preparation time (57%), and student distraction (62%). The study proposes strategies to optimize technology use, including comprehensive training, infrastructure improvements, and policy development. Findings provide insights to enhance technology integration in English education in Vietnam.

**Keywords:** Technology integration, English language teaching, challenges, effectiveness

## 1. Đặt vấn đề

### 1.1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và số hóa ngày càng sâu rộng, việc tích hợp công nghệ (CN) vào giảng dạy tiếng Anh đang trở thành xu hướng tất yếu trong giáo dục hiện đại. CN mang đến nhiều cơ hội mới để nâng cao hiệu quả dạy và học, từ các ứng dụng học ngôn ngữ trên điện thoại thông minh đến các nền tảng học tập trực tuyến. Tuy nhiên, việc áp dụng CN trong lớp học tiếng Anh cũng đặt ra nhiều thách thức đáng kể.

Tại Việt Nam, mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong việc ứng dụng CN vào giảng dạy tiếng Anh, vẫn còn thiếu các nghiên cứu toàn diện đánh giá cả hiệu quả và thách thức trong bối cảnh cụ thể của nước ta. Các nghiên cứu trước đây, như của Hoàng Văn Vân (2018) và Nguyễn Thị Thúy Loan (2019), đã tập trung vào các khía cạnh riêng lẻ của việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong dạy học ngoại ngữ. Tuy nhiên, những nghiên cứu này chưa cung cấp một bức tranh toàn diện về tác động của CN đối với cả GV và SV, cũng như chưa xem xét đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của việc tích hợp CN trong bối cảnh GD đại học VN.

Nghiên cứu này nhằm lấp đầy khoảng trống đó bằng cách đánh giá toàn diện hiệu quả, xác định thách thức và đề xuất giải pháp để tối ưu hóa việc sử dụng CN trong giảng dạy tiếng Anh tại các trường ĐH ở VN. Kết quả nghiên cứu sẽ có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, quản lý giáo dục, GV và SV trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Anh và thúc đẩy việc áp dụng CN một cách hiệu quả và bền vững trong GDĐH.

### 1.2. Tổng quan nghiên cứu

Trong thập kỷ qua, việc tích hợp CN vào giảng dạy tiếng Anh đã phát triển mạnh mẽ. Chapelle và Sauro (2017) chỉ ra rằng các công cụ CN đã trở thành phần thiết yếu trong nhiều lớp học tiếng Anh. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh tác động tích cực của CN đối với việc cải thiện từ vựng (Taj et al., 2017) và KN giao tiếp (Lee et al., 2016).

Trong bối cảnh VN, các nghiên cứu của Hoàng Văn Vân (2018) và Nguyễn Thị Thúy Loan (2019) đã phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp cho việc ứng dụng CN trong dạy học ngoại ngữ. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa cung cấp cái nhìn toàn diện về cả hiệu quả và thách thức của việc THCN.

Nghiên cứu này nhằm lấp đầy khoảng trống đó bằng cách đánh giá toàn diện việc THCN trong giảng dạy tiếng Anh tại VN và đề xuất các chiến lược tối ưu hóa.

Mục tiêu nghiên cứu

- Xác định hiệu quả của việc sử dụng CN trong giảng dạy tiếng Anh.

- Phân tích các thách thức chính khi THCN vào lớp học tiếng Anh.

- Đề xuất các giải pháp để tối ưu hóa việc sử dụng CN trong giảng dạy tiếng Anh.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng PP kết hợp định lượng và định tính để thu thập và phân tích dữ liệu.

### 2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại 3 trường ĐH và CĐ ở khu vực phía Nam VN, bao gồm: Trường CĐ

Công Thương; Trường ĐHSP Kỹ thuật; Trường ĐH Ngân hàng. Các trường này được chọn dựa trên tiêu chí đa dạng về loại hình (công lập và tư thục) và chuyên ngành đào tạo.

**2.3. Công cụ và PP thu thập dữ liệu**

Khảo sát bằng bảng câu hỏi trực tuyến (câu hỏi đóng và mở) đối với 30 GV và 200 SV nhằm đánh giá mức độ sử dụng CN, nhận thức về hiệu quả và thách thức gặp phải.

Phòng vấn sâu 10 GV tiếng Anh có kinh nghiệm tích hợp CN trong giảng dạy để thu thập thông tin chi tiết về kinh nghiệm, chiến lược và khó khăn trong quá trình áp dụng CN.

**2.4. PP phân tích dữ liệu**

Dữ liệu định lượng từ bảng hỏi được xử lý bằng phần mềm thống kê, tính toán tần suất và phần trăm. Dữ liệu định tính từ câu hỏi mở và phỏng vấn sâu được phân tích theo chủ đề, mã hóa và tổng hợp để xác định các xu hướng chính.

**2.5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

**2.5.1. Mức độ sử dụng CN trong giảng dạy tiếng Anh**

Từ biểu đồ 1 cho thấy mức độ sử dụng CN khá phổ biến trong giảng dạy tiếng Anh, có 85% GV sử dụng CN trong giảng dạy tiếng Anh ít nhất một lần mỗi tuần.



Biểu đồ 2.1. Tỷ lệ sử dụng CN trong giảng dạy tiếng Anh của GV

Kết quả này cho thấy tỷ lệ sử dụng CN của GV (85%) cao hơn so với nghiên cứu của Tondeur et al. (2017) tại Bỉ (72%), nhưng thấp hơn so với nghiên cứu của Liu et al. (2020) tại Trung Quốc (93%). Điều này có thể phản ánh sự khác biệt về chính sách và đầu tư CN giữa các quốc gia. Tuy nhiên, vẫn còn 15% GV hiếm khi sử dụng CN, điều này đặt ra nhu cầu cần có các chương trình đào tạo và hỗ trợ để khuyến khích việc sử dụng CN rộng rãi hơn.

Bảng 1a. Mức độ sử dụng các công cụ CN trong giảng dạy tiếng Anh của GV (N=30)

Công cụ công nghệ	Số lượng GV sử dụng	Tỷ lệ sử dụng (%)
Ứng dụng học từ vựng	21	70%

Nền tảng học trực tuyến	20	67%
Phần mềm thuyết trình tương tác	18	60%
Trang web chia sẻ video	17	57%
Mạng xã hội học tập	12	40%

Bảng 1b. Mức độ sử dụng các công cụ CN trong học tiếng Anh của SV (N=200)

Công cụ công nghệ	Số lượng sinh viên sử dụng	Tỷ lệ sử dụng (%)
Ứng dụng học từ vựng	180	90%
Nền tảng học trực tuyến	150	75%
Trang web chia sẻ video	140	70%
Phần mềm luyện phát âm	120	60%
Mạng xã hội học tập	100	50%

Khi so sánh Bảng 1a và 1b, ta thấy có sự tương đồng đáng kể trong việc sử dụng CN giữa GV và SV, với ứng dụng học từ vựng là công cụ phổ biến nhất ở cả hai nhóm. Tuy nhiên, tỷ lệ sử dụng của SV (90%) cao hơn đáng kể so với GV (70%), phản ánh nhu cầu lớn của SV trong việc mở rộng vốn từ vựng và sự tiện lợi của các ứng dụng di động trong học tập. Nền tảng học trực tuyến và trang web chia sẻ video cũng được sử dụng rộng rãi ở cả hai nhóm, cho thấy xu hướng chuyển đổi số trong GD, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đã thúc đẩy việc học trực tuyến. Điều đáng chú ý là mạng xã hội học tập có tỷ lệ sử dụng thấp nhất trong GV (40%) nhưng lại cao hơn ở SV (50%), cho thấy xu hướng học tập cộng tác và chia sẻ kiến thức giữa các bạn học, đồng thời cũng phản ánh sự lo ngại của GV về khả năng gây xao nhãng của các nền tảng này.

**2.5.2. Nhận thức về hiệu quả của CN trong dạy và học tiếng Anh**

Bảng 2.2. Nhận thức về hiệu quả của CN trong dạy và học tiếng Anh

Hiệu quả	Giáo viên (N=30)	Sinh viên (N=200)
CN làm tăng động lực học tập	24 (80%)	164 (82%)
CN giúp tăng cường sự tham gia trong lớp học	22 (73%)	160 (80%)
CN giúp hiểu bài học tốt hơn	23 (77%)	136 (68%)
CN giúp cải thiện kết quả học tập	23 (77%)	129 (64%)

Khi xem xét nhận thức về hiệu quả của CN trong Bảng 2.2, cho thấy cả GV và SV đều có đánh giá tích cực về tác động của CN đối với động lực học tập và sự tham gia trong lớp học. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể trong nhận thức về việc CN giúp hiểu bài học tốt hơn và cải thiện kết quả học tập, với GV có xu hướng đánh giá cao hơn. Sự khác biệt này có thể xuất phát từ góc nhìn tổng thể hơn của GV về tiến bộ của SV và khả năng so sánh với PP giảng dạy truyền thống. Điều này cũng chỉ ra nhu cầu cần cải thiện cách thức sử dụng CN để SV có thể nhận thấy

rõ hơn tác động tích cực đối với việc hiểu bài và kết quả học tập của họ.

### 2.5.3. Thách thức chính trong việc THCN

a) Đối với GV (N=30):

*Bảng 3a. Thách thức chính trong việc THCN đối với GV*

Thách thức	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Thiếu đào tạo về sử dụng CN	20	67%
Thời gian chuẩn bị bài giảng kéo dài hơn	17	57%
Khó khăn trong quản lý lớp học khi sử dụng CN	16	53%
Hạn chế về cơ sở hạ tầng và thiết bị	14	47%

b) Đối với sinh viên (N=200):

*Bảng 3b. Thách thức chính trong việc THCN đối với SV*

Thách thức	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Khó tập trung do phân tâm bởi các ứng dụng khác	124	62%
Khó khăn trong việc tiếp cận internet và thiết bị	90	45%
Cảm thấy quá tải với thông tin	76	38%

Bảng 3a và 3b về thách thức trong việc tích hợp CN cho thấy những khó khăn khác nhau mà GV và SV phải đối mặt. Cụ thể như sau:

Đối với GV, thiếu đào tạo về sử dụng CN là vấn đề lớn nhất (67%), tương đồng với nhiều nghiên cứu quốc tế. Điều này cho thấy đây là vấn đề phổ biến cần được giải quyết trên phạm vi toàn cầu. Thời gian chuẩn bị bài giảng kéo dài (57%) và khó khăn trong quản lý lớp học (53%) cũng là những vấn đề đáng kể, phản ánh nhu cầu về đào tạo không chỉ về kỹ thuật mà còn về PP sư phạm tích hợp CN.

Đối với SV, khó tập trung do phân tâm bởi các ứng dụng khác là thách thức lớn nhất (62%), phản ánh nhu cầu về KN quản lý thời gian và tự điều chỉnh trong học tập trực tuyến. Khó khăn trong việc tiếp cận internet và thiết bị (45%) là vấn đề đáng kể, cho thấy sự chênh lệch số vẫn tồn tại và cần được giải quyết để đảm bảo công bằng trong GD.

### 3. Kết luận

Nghiên cứu này cung cấp cái nhìn toàn diện về việc THCN trong giảng dạy tiếng Anh tại các trường ĐH ở VN. Kết quả chính bao gồm: cung cấp dữ liệu thực nghiệm về mức độ sử dụng CN trong giảng dạy tiếng Anh tại các trường ĐH Việt Nam, với 85% GV sử dụng CN hàng tuần; xác định các công cụ CN phổ biến nhất được sử dụng trong giảng dạy tiếng Anh, như ứng dụng học từ vựng (70% GV, 90% SV sử dụng); làm rõ nhận thức của cả GV và SV về hiệu quả của CN trong việc tăng động lực học tập (80% GV, 82% SV) và sự tham gia trong lớp học (73% GV, 80% SV); chỉ ra các thách thức chính trong việc THCN, bao gồm thiếu đào tạo GV (67%), thời gian chuẩn bị

kéo dài (57%), và sự phân tâm của SV (62%).

Một số khuyến nghị sau:

#### ▪ Đối với cơ quan quản lý GD

Xây dựng chính sách và hướng dẫn cụ thể về THCN trong giảng dạy tiếng Anh ở bậc ĐH. Đầu tư nguồn lực để cải thiện cơ sở hạ tầng CN trong các trường ĐH. Thúc đẩy hợp tác giữa các trường ĐH và doanh nghiệp CN để phát triển các giải pháp GD phù hợp.

#### ▪ Đối với nhà trường:

Thứ nhất, cần phát triển chương trình đào tạo toàn diện cho GV, tập trung vào kỹ năng sử dụng CN và phương pháp THCN vào giảng dạy như tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn về KN sử dụng CN cụ thể (ví dụ: LMS, công cụ tạo bài giảng tương tác).

Thứ hai, cần cải thiện cơ sở hạ tầng CN trong trường học, bao gồm việc đầu tư vào thiết bị hiện đại và đảm bảo kết nối internet ổn định; Trang bị các phòng học với các thiết bị hiện đại như bảng tương tác thông minh, máy chiếu đa năng...

Thứ ba, thiết lập hệ thống hỗ trợ kỹ thuật cho GV và SV: Thành lập đội ngũ hỗ trợ kỹ thuật chuyên trách cho việc sử dụng CN trong giảng dạy; Xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến với các hướng dẫn sử dụng và giải pháp cho các vấn đề thường gặp.

Thứ tư, khuyến khích chia sẻ kinh nghiệm và thực hành tốt giữa các GV: Tổ chức các buổi chia sẻ kinh nghiệm định kỳ giữa các GV; Xây dựng nền tảng trực tuyến để GV có thể chia sẻ tài nguyên và thực hành tốt.

#### ▪ Đối với GV

Tích cực tham gia các khóa đào tạo về CN giáo dục và thường xuyên cập nhật kiến thức. Phát triển KN quản lý lớp học trong môi trường học tập tích hợp CN. Thiết kế các hoạt động học tập THCN một cách có mục đích và hiệu quả.

#### ▪ Đối với SV

Phát triển KN tự học và quản lý thời gian khi sử dụng CN trong học tập. Chủ động tìm hiểu và sử dụng các công cụ CN hỗ trợ học tập tiếng Anh. Tham gia tích cực vào các hoạt động học tập THCN. Phản hồi cho GV và nhà trường về trải nghiệm sử dụng CN trong học tập.

#### Tài liệu tham khảo:

1. Chapelle, C. A., & Sauro, S. (2017). *The Handbook of Technology and Second Language Teaching and Learning*. John Wiley & Sons.

2. Hoàng Văn Vân. (2018). *Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngoại ngữ: Thực trạng và giải pháp*. Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội.